

**TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH
THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên:

Ông Nguyễn Hữu Tài
Ông Dương Thanh Sơn
Bà Nguyễn Thị Thắng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Dương Thanh Sơn
Ông Nguyễn Văn Lăng
Bà Nguyễn Thị Hường

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Kim Oanh

Kiểm soát viên

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012



Số. 175 /UHY/2012/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Thủ Đức
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Thủ Đức

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 17 tháng 02 năm 2012, trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0933/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Đặng Thái Thế
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 2033/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.754.650.974	7.254.657.152
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.083.699.454	2.464.717.104
Tiền	111		983.699.454	964.717.104
Các khoản tương đương tiền	112		2.100.000.000	1.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352.594.068	4.159.774.565
Phải thu khách hàng	131		220.095.500	373.030.500
Trả trước cho người bán	132		103.971.074	3.765.939.217
Các khoản phải thu khác	135	5	28.527.494	20.804.848
Hàng tồn kho	140		131.819.645	134.543.689
Hàng tồn kho	141	6	131.819.645	134.543.689
Tài sản ngắn hạn khác	150		186.537.807	495.621.794
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	27.943.120	339.653.470
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	155.968.324
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		158.594.687	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.248.865.720	85.488.982.742
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.448.775.552	1.870.718.566
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		821.154.649	312.777.297
Phải thu dài hạn khác	218	8	2.627.620.903	1.557.941.269
Tài sản cố định	220		33.833.336.381	28.849.820.373
Tài sản cố định hữu hình	221	11	33.646.907.221	28.665.291.213
- Nguyên giá	222		51.238.743.166	44.314.022.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.591.835.945)	(15.648.730.920)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		202.873.421	202.873.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202.873.421)	(202.873.421)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	186.429.160	184.529.160
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	53.218.400.000	53.268.400.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		52.250.000.000	52.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		968.400.000	1.018.400.000
Tài sản dài hạn khác	260		748.353.787	1.500.043.803
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	583.786.615	1.417.185.370
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		164.567.172	82.858.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.003.516.694	92.743.639.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Ngày 31/12/2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		20.888.265.820	20.631.340.754
Nợ ngắn hạn	310		4.986.012.064	4.673.486.994
Phải trả người bán	312		502.854.874	244.239.015
Người mua trả tiền trước	313		70.000.000	70.684.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	334.189.529	280.007.624
Phải trả người lao động	315		2.364.776.360	2.054.078.583
Chi phí phải trả	316	15	122.551.986	331.433.731
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	681.427.662	618.658.778
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		910.211.653	1.074.385.263
Nợ dài hạn	330		15.902.253.756	15.957.853.760
Phải trả dài hạn khác	333	17	4.766.040.242	4.804.134.712
Vay và nợ dài hạn	334	18	11.000.000.000	11.064.309.232
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		71.713.068	89.409.816
Doanh thu chưa thực hiện	338		64.500.446	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.115.250.874	72.112.299.140
Vốn chủ sở hữu	410	19	74.115.250.874	72.112.299.140
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68.888.000.000	68.627.496.214
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.231.383	(22.237.383)
Quỹ đầu tư phát triển	417		89.482.133	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		350.704.031	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.785.833.327	3.507.040.309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.003.516.694	92.743.639.894

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
Ngoại tệ các loại				
- USD			695,04	7.116,55

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Dương Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	24.571.969.395	23.924.632.002
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	20	243.859.510	177.158.602
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	24.328.109.885	23.747.473.400
Giá vốn hàng bán	11	21	17.088.600.426	18.078.285.151
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.239.509.459	5.669.188.249
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.567.163.468	1.842.221.337
Chi phí tài chính	22	23	1.236.430.183	419.510.440
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.165.943.413	413.358.340
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	3.270.087.928	5.081.652.985
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.300.154.816	2.010.246.161
Thu nhập khác	31	25	210.902.859	2.937.216.968
Chi phí khác	32	26	326.688.297	-
Lợi nhuận khác	40		(115.785.438)	2.937.216.968
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.184.369.378	4.947.463.129
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	848.508.374	1.009.296.995
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(81.708.739)	(5.860.669)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.417.569.743	3.944.026.803

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Dương Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		4.184.369.378	4.947.463.129
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		1.982.225.923	2.158.897.083
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		36.030.510	-
Lãi hoạt động đầu tư	5		(1.287.841.868)	(1.834.793.237)
Chi phí lãi vay	6		1.165.943.413	413.358.340
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		6.080.727.356	5.684.925.315
Giảm các khoản phải thu	9		2.144.788.409	5.788.448.298
Giảm hàng tồn kho	10		2.724.044	3.412.386.744
(Giảm) các khoản phải trả	11		(244.518.417)	(19.777.168.638)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		1.145.109.105	(794.593.771)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.165.943.413)	(413.358.340)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(985.927.215)	(2.652.052.821)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		522.644.730	508.812.586
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.462.956.973)	(1.061.680.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.036.647.626	(9.304.281.488)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.969.313.931)	(12.762.023.582)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		6.163.636	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(718.680.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		768.680.000	5.253.287.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.558.562.868	1.834.793.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.354.587.427)	(5.673.943.345)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.276.138.831	10.016.004.944
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.340.448.063)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64.309.232)	10.016.004.944
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		617.750.967	(4.962.219.889)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.464.717.104	7.430.453.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.231.383	(3.516.123)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3.083.699.454	2.464.717.104

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc

Dương Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một Thành Viên, được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Thủ Đức (doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 11/QĐ-UB ngày 05/01/1993 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000189, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/06/2006).

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một Thành Viên số 0301440903 ngày 01/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 68.888.000.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH THỦ ĐỨC.

Tên giao dịch Quốc tế: THU DUC TOURIST SERVICE COMPANY LIMITED.
Tên viết tắt: TTSC

Trụ sở chính: Số 41 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên chủ sở hữu: Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lữ hành, hướng dẫn du lịch, phiên dịch, vận chuyển khách, dịch vụ cho người nước ngoài thuê nhà;
- Mua bán, đại lý các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ phẩm thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản, nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng, bách hóa máy móc thiết bị phụ tùng, kỹ thuật vật tư, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng dân dụng, sửa chữa nhà, trang trí nội thất, dịch vụ mua bán nhà ở, môi giới bất động sản;
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp;
- Dịch vụ hồ bơi;
- Kinh doanh nhà ở, dịch vụ cho thuê nhà;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao phục vụ khách du lịch, dịch vụ lưu trú và nhà nghỉ, dịch vụ cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Sản xuất hạt điều và mù cưa su;
- Trồng dừa, sơ chế, chế biến, sản xuất các sản phẩm từ dừa và cây có dầu;
- Xây dựng công nghiệp, xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi;
- Ươm, trồng, chăm sóc, mua bán cây xanh hoa kiểng;
- Thiết kế thi công cảnh quan sân vườn, cây xanh đường phố (trừ thiết kế công trình xây dựng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 ĐIỂM KINH DOANH

Khách sạn 177:

Địa chỉ: số 01 KP3 Nguyễn Công Trứ, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức
Ngành kinh doanh: Kinh doanh lưu trú du lịch; khách sạn

Khách sạn 204:

Địa chỉ: số 13 KP4 Lê Quý Đôn, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức
Ngành kinh doanh: Kinh doanh lưu trú du lịch; khách sạn

Khách sạn 174:

Địa chỉ: số 04 KP3 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức
Ngành kinh doanh: Kinh doanh lưu trú du lịch; khách sạn

Khách sạn 126:

Địa chỉ: số 13 KP4 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức
Ngành kinh doanh: Kinh doanh lưu trú du lịch; khách sạn

Khách sạn Ngôi Sao 39:

Địa chỉ: số 39 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức
Ngành kinh doanh: Kinh doanh lưu trú du lịch, nhà hàng ăn uống

Câu lạc bộ Sức khỏe 179:

Địa chỉ: số 37 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức
Ngành kinh doanh: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp

Nhà hàng Món Ngon Việt

Địa chỉ: 01 Khổng Tử, Phường Bình Thới, Q. Thủ Đức, TP.HCM
Ngành kinh doanh: Nhà hàng, ăn uống

Nhà hàng nem Thủ Đức

Địa chỉ: 46 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Q. Thủ Đức, TP.HCM
Ngành kinh doanh: Nhà hàng

Câu lạc bộ thể thao Lâm Viên

Địa chỉ: 155 Linh Trung, Phường Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM
Ngành kinh doanh: Dịch vụ hồ bơi. Kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao phục vụ khách du lịch. Nhà hàng ăn uống

Khách sạn 60 Lâm Viên

Địa chỉ: 60 đường 1, khu phố Giản Dân, Phường Long Thanh Mỹ, Q. 9, TP.HCM
Ngành kinh doanh: Kinh doanh khách sạn

Khu Lưu trú công nhân

Địa chỉ: Số 3, Đường 12, KP 4, Phường Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM
Ngành kinh doanh: Cơ sở lưu trú khác; ký túc xá sinh viên, nhà tập thể công nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc thiết bị	5
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 8
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
- Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất đã khấu hao hết.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí quy hoạch khảo sát, được khấu hao trong 10 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty liên kết; góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu, nhằm thu lợi nhuận. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng trong năm và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ dưới một năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là công cụ, dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 2 năm.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 NGOẠI TỆ**

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá và Thông tư 18/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10/2/2011 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu áp dụng Chuẩn mực này, doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng lên là 1.231.383 đồng.

3.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 25 %. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 THUẾ (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	223.035.900	105.852.300
Tiền gửi ngân hàng	760.663.554	858.864.804
Các khoản tương đương tiền (*)	2.100.000.000	1.500.000.000
	3.083.699.454	2.464.717.104

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, với thời hạn xác định dưới 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	17.188.889	-
Phải thu khác	11.338.605	20.804.848
	28.527.494	20.804.848

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.689.394	52.623.102
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.389.997	44.389.997
Hàng hoá	40.740.254	37.530.590
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	131.819.645	134.543.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.943.120	301.578.970
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	38.074.500
	27.943.120	339.653.470

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV An Phú - Vốn góp dự án khu hồ bơi Thiên Nga	1.337.712.668	1.523.090.780
- Chi trả tiền bồi thường đất thổ mộ của dự án kinh doanh nhà Đồng Hiệp	1.255.961.200	-
- Phải thu dài hạn khác	33.947.035	34.850.489
	2.627.620.903	1.557.941.269

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Đo đạc mặt bằng Bình Triệu	1.900.000	-
Công trình Biệt thự tứ lập 532 Bắc Ái	130.090.910	130.090.910
Công trình Biệt thự song lập 168 Thống Nhất	44.181.818	44.181.818
Bản đồ hiện trạng vị trí cụm khách sạn 177, 176, 174, 179	10.256.432	10.256.432
	186.429.160	184.529.160

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	392.770.301	941.691.421
Chi phí sửa chữa nhỏ tài sản	185.471.649	475.493.950
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.544.665	-
	583.786.615	1.417.185.370

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ DU LỊCH THỦ ĐỨC

Số 41 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	38.212.062.117	1.414.178.382	1.686.600.212	267.934.690	2.733.246.732	44.314.022.133
- Mua trong năm	-	-	-	23.200.546	-	23.200.546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.434.499.950	-	-	-	2.426.942.862	21.861.442.812
- Thanh lý, nhượng bán	(13.110.650.950)	(11.300.000)	-	(17.537.000)	(1.820.434.375)	(14.959.922.325)
Tại ngày 31/12/2011	44.535.911.117	1.402.878.382	1.686.600.212	273.598.236	3.339.755.219	51.238.743.166

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2011	12.541.377.391	1.335.760.938	969.822.846	245.341.061	556.428.684	15.648.730.920
- Khấu hao trong năm	1.620.101.106	33.453.312	90.589.224	12.302.438	225.779.843	1.982.225.923
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.300.000)	-	(17.537.000)	-	(28.837.000)
- Giảm khác	(10.283.898)	-	-	-	-	(10.283.898)

Tại ngày 31/12/2011

	14.151.194.599	1.357.914.250	1.060.412.070	240.106.499	782.208.527	17.591.835.945
--	----------------	---------------	---------------	-------------	-------------	----------------

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2011	25.670.684.726	78.417.444	716.777.366	22.593.629	2.176.818.048	28.665.291.213
Tại ngày 31/12/2011	30.384.716.518	44.964.132	626.188.142	33.491.737	2.557.546.692	33.646.907.221

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.715.684.787 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	103.500.000	29.292.300	70.081.121	202.873.421
Tại ngày 31/12/2011	103.500.000	29.292.300	70.081.121	202.873.421
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	103.500.000	29.292.300	70.081.121	202.873.421
Tại ngày 31/12/2011	103.500.000	29.292.300	70.081.121	202.873.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	-	-	-	-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2011		Tại 01/01/2011	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		52.250.000.000		52.250.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh nhà Đồng Hiệp		20.000.000.000		20.000.000.000
- Công ty CP Sài Gòn Bình Châu	21.267	2.050.000.000	21.267	2.050.000.000
- Công ty CP Sài Gòn Sông Cầu	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Gòn	300.000	30.000.000.000	300.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		968.400.000		1.018.400.000
- Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	145.260	968.400.000	145.260	968.400.000
- Công ty CP Tiếp vận Hoàng Kim		-		50.000.000
		53.218.400.000		53.268.400.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Thuế GTGT	198.768.808	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	24.845.455	14.196.084
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	110.575.266	247.994.107
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.817.433
	334.189.529	280.007.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	300.000.000
Trích trước chi phí dự án kinh doanh nhà Khu vườn ươm	122.551.986	-
Chi phí trích trước khác	-	31.433.731
	122.551.986	331.433.731

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.032.371	35.502.096
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	659.395.291	583.156.682
	681.427.662	618.658.778

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh của Công ty CP Địa ốc Sài Gòn	1.198.189.902	1.377.509.252
Ứng trước tiền lãi theo hợp đồng của dự án kinh doanh nhà Đồng Hiệp	2.611.938.600	2.611.938.600
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng dài hạn	955.911.740	814.686.860
	4.766.040.242	4.804.134.712

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Vay Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn (*)	11.000.000.000	11.064.309.232
	11.000.000.000	11.064.309.232

(*) Là khoản vay của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn để đầu tư xây dựng Công trình Khách sạn Ngôi Sao 39 tại số 185 - Nguyễn Văn Bá, theo Biên bản thỏa thuận vay số 950/TCT-KT ngày 08/12/2009. Lãi suất khoản vay là 9%/năm; lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất trong hạn, tương đương 10,8%/năm. Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ ghi trên giấy nhận nợ.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ DU LỊCH THỦ ĐỨC

Số 41 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	63.218.536.871	540.207		2.353.182.796	2.096.419.878	1.215.267.155	-	68.883.946.907
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh các quỹ thuộc VCSH	5.664.869.829	-	-	(2.353.182.796)	(2.096.419.878)	(1.215.267.155)	3.944.026.803	3.944.026.803
- sang NVKD							-	-
- PPV phải trả công nhân viên	-	-	-	-	-	-	(369.573.452)	(369.573.452)
- Chia lãi khu lưu trú	-	-	-	-	-	-	(67.413.042)	(67.413.042)
- Chênh lệch tỷ cuối năm	-	(22.237.383)	-	-	-	-	-	(22.237.383)
- Giảm khác	(255.910.486)	(540.207)	-	-	-	-	-	(256.450.693)
Tại ngày 31/12/2010	68.627.496.214	(22.237.383)		-	-	-	3.507.040.309	72.112.299.140
Tại ngày 01/01/2011	68.627.496.214	(22.237.383)		-	-	-	3.507.040.309	72.112.299.140
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	3.417.569.743	3.417.569.743
- Phân phối quỹ ĐTPT	-	-	-	89.482.133	-	-	(89.482.133)	-
- Phân phối Quỹ DPTC	-	-	-	-	350.704.031	-	(350.704.031)	-
- PPV phải trả công nhân viên	-	-	-	-	-	-	(433.867.270)	(433.867.270)
- Chia lãi khu lưu trú	-	-	-	-	-	-	(100.831.165)	(100.831.165)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(903.388.340)	(903.388.340)
- Tăng khác	260.503.786	22.237.383	-	-	-	-	(260.503.786)	22.237.383
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	1.231.383	-	-	-	-	-	1.231.383
Tại ngày 31/12/2011	68.888.000.000	1.231.383		89.482.133	350.704.031	-	4.785.833.327	74.115.250.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu phòng ngủ	10.637.877.071	9.864.082.933
+ Doanh thu ăn uống	5.027.631.798	3.415.715.566
+ Doanh thu phí phục vụ	590.102.052	501.200.726
+ Doanh thu dịch vụ khác	6.051.592.109	5.889.439.746
+ Doanh thu bán nhà dự án	2.264.766.365	4.254.193.031
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.571.969.395	23.924.632.002
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	243.859.510	177.158.602
	243.859.510	177.158.602
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu phòng ngủ	10.637.877.071	9.864.082.933
+ Doanh thu ăn uống	5.027.631.798	3.415.715.566
+ Doanh thu phí phục vụ	578.489.694	492.764.602
+ Doanh thu dịch vụ khác	5.819.344.957	5.720.717.268
+ Doanh thu bán nhà dự án	2.264.766.365	4.254.193.031
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.328.109.885	23.747.473.400

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn kinh doanh phòng ngủ	7.183.906.029	7.562.936.894
Giá vốn kinh doanh ăn uống	4.548.540.426	3.070.798.302
Giá vốn dịch vụ khác	3.118.586.231	3.503.837.684
Giá vốn bán nhà dự án	2.237.567.740	3.940.712.271
	17.088.600.426	18.078.285.151

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	306.031.531	395.420.811
Thu nhập hoạt động liên doanh	810.046.329	803.673.184
Cổ tức, lợi nhuận được chia	307.124.508	332.412.242
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.600.600	7.428.100
Lãi bán cổ phiếu	135.360.500	303.287.000
	1.567.163.468	1.842.221.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	1.165.943.413	413.358.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.456.260	6.152.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.030.510	-
	1.236.430.183	419.510.440

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lương nhân viên	1.804.900.850	2.582.533.059
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.137.844	185.079.894
Chi phí công cụ, dụng cụ	81.052.885	65.230.871
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	142.803.043	166.426.977
Chi phí dự phòng	29.722.869	89.409.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.967.178	408.881.584
Thuế, phí và lệ phí	142.133.711	580.856.923
Chi phí khác	677.369.548	1.003.233.861
	3.270.087.928	5.081.652.985

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, Công cụ dụng cụ	6.163.636	16.339.091
Thu từ các khoản nhận bồi thường	16.984.061	100.744.727
Thu nhập khác	187.755.162	308.210.750
Chênh lệch góp vốn liên doanh dự án kinh doanh Nhà Đồng Hiệp	-	2.511.922.400
Cộng	210.902.859	2.937.216.968

26. CHI PHÍ KHÁC

Là khoản bổ sung chi phí thuê đất từ năm 1996 đến 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.184.369.378	4.947.463.129
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	535.716.702	252.522.591
+ Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	535.716.702	31.433.731
+ Các khoản chi phí không hợp lệ	-	221.088.860
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.326.052.582	1.162.797.742
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại khoản nợ phải trả cuối năm	-	18.721.260
+ Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN	1.117.170.837	1.136.085.426
+ Chi phí phải trả giảm	208.881.745	7.991.056
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.394.033.498	4.037.187.978
Thu nhập từ hoạt động SXKD	3.366.834.873	3.723.707.218
Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	27.198.625	313.480.760
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	841.708.718	930.926.805
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	6.799.656	78.370.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong năm	848.508.374	1.009.296.995

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BIÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Thủ Đức là Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên, các công ty con, các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn và Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Thủ Đức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BIÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Mua hàng nội bộ	1.165.943.413	413.358.340
Chi phí lãi vay khoản vay Tổng Công ty Du	1.165.943.413	413.358.340
- lịch Sài Gòn		

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Các khoản vay	11.000.000.000	11.064.309.232
Vay Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	11.000.000.000	11.064.309.232

28.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Dịch vụ Du lịch Thủ Đức đã được kiểm toán.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hường

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Dương Thanh Sơn